

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học Vừa làm vừa học
đợt tháng 3 năm 2023**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 2699/QĐ-BNN-TCCB ngày 30/6/2016, của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 2268/NQ-HĐT ngày 27/12/2021, của Hội đồng trường Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014, của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hình thức chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 76/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 12/3/2014, của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ các Biên bản số: 214-1/BB-ĐHLN-ĐT ngày 23/3/2023 của Hội đồng xét tốt nghiệp đại học hình thức đào tạo Chính quy, vừa làm vừa học, đợt 3 năm 2023;

Căn cứ kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo, sau khi có sự nhất trí của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp đại học vừa làm vừa học cho 103 sinh viên đã hoàn thành chương trình đào tạo, cụ thể:

TT	Ngành/Chuyên ngành	Văn bằng TN	Xếp loại TN				Số SV
			Giỏi	Khá	Trung bình	Xuất sắc	
1	Lâm sinh	Kỹ sư	18	18			36
2	Kế toán	Cử nhân	11	33			44
3	Quản lý đất đai	Cử nhân	1	21	1		23
Tổng cộng			30	72	1	0	103

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các sinh viên có tên trong danh sách được công nhận tốt nghiệp và cấp bằng đại học tại Điều 1 được hưởng mọi quyền và nghĩa vụ do Nhà nước quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trường phòng Đào tạo, Trường các đơn vị liên quan thuộc Trường và các sinh viên có tên trong danh sách kèm theo tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN&PTNT, Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Hiệu trưởng;
- PHTr. Phạm Minh Toại;
- Lưu: VT, ĐT.



HIỆU TRƯỞNG *FW*

GS.TS. Phạm Văn Diễn

ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
PHÒNG ĐÀO TẠO

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC, ĐỢT THÁNG 3 NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 743 /QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 4/4/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Xếp loại TN	Văn bằng TN	Ghi chú
						Số TCTL	Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
I	Ngành Lâm sinh: 36 SV													
1	20B620205344	Lê Nguyễn Thiên	Chương	07/06/1993	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,88	3,30	3,30	6,8	575,0	Giỏi	Kỹ sư	
2	20B620205345	Huỳnh Quốc	Cường	07/02/1990	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,54	3,14	3,14	7,6	620,0	Khá	Kỹ sư	
3	20B620205342	Huỳnh Hải	Đăng	01/01/1989	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,79	3,33	3,33	7,9	555,0	Giỏi	Kỹ sư	
4	20B620205341	Trần Công	Danh	19/04/1985	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,55	3,17	3,17	6,8	545,0	Khá	Kỹ sư	
5	20B620205340	Lý Văn	Đoàn	20/11/1986	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,56	3,12	3,12	8,4	650,0	Khá	Kỹ sư	
6	20B620205339	Lý Hồng	Duẩn	16/02/1987	K65A8_LT_LS_VLVH	166	7,81	3,33	3,33	8,0	635,0	Giỏi	Kỹ sư	
7	20B620205338	Phan Văn	Được	19/03/1992	K65A8_LT_LS_VLVH	169	8,12	3,48	3,48	7,9	580,0	Giỏi	Kỹ sư	
8	20B620205337	Lê Minh	Dưỡng	15/07/1982	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,69	3,23	3,23	7,8	610,0	Giỏi	Kỹ sư	
9	20B620205336	Diệp Tuấn	Duy	28/06/1997	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,55	3,14	3,14	7,7	555,0	Khá	Kỹ sư	
10	20B620205385	Nguyễn Minh	Hải	14/07/1992	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,76	3,22	3,22	7,7	640,0	Giỏi	Kỹ sư	
11	20B620205335	Phạm Thế	Hiệu	25/02/1994	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,72	3,22	3,22	7,5	560,0	Giỏi	Kỹ sư	
12	20B620205334	Dương Phước	Hội	15/09/1991	K65A8_LT_LS_VLVH	169	8,08	3,46	3,46	7,6	600,0	Giỏi	Kỹ sư	
13	20B620205333	Hoàng Văn	Hùng	01/01/1982	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,85	3,26	3,26	6,9	540,0	Giỏi	Kỹ sư	
14	20B620205332	Trần Thanh	Hùng	20/04/1970	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,68	3,27	3,27	6,6	580,0	Giỏi	Kỹ sư	
15	20B620205374	Tạ Chí	Kết	05/03/1986	K65A8_LT_LS_VLVH	166	7,33	3,00	3,00	6,3	580,0	Khá	Kỹ sư	
16	20B620205376	Trần Quốc	Khanh	04/04/1992	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,64	3,21	3,21	7,8	600,0	Giỏi	Kỹ sư	
17	20B620205329	Trần Quốc	Khánh	02/09/1995	K65A8_LT_LS_VLVH	178	7,20	2,88	2,88	7,6	455,0	Khá	Kỹ sư	
18	20B620205375	Nguyễn Tuấn	Kiệt	10/08/1988	K65A8_LT_LS_VLVH	166	7,33	3,00	3,00	7,6	635,0	Khá	Kỹ sư	
19	20B620205328	Tạ Minh	Kỳ	03/09/1987	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,76	3,31	3,31	6,9	575,0	Giỏi	Kỹ sư	
20	20B620205327	Ngô Hoàng	Linh	04/04/1986	K65A8_LT_LS_VLVH	166	7,50	3,12	3,12	7,4	600,0	Khá	Kỹ sư	

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CĐR		Xếp loại TN	Văn bằng TN	Ghi chú
						Số TCTL	Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm XL TN	Tin học	Tiếng Anh			
21	20B620205326	Lê Hồng	Linh	21/09/1973	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,29	2,95	2,95	6,9	560,0	Khá	Kỹ sư	
22	20B620205325	Đinh Hoàng	Minh	17/11/1997	K65A8_LT_LS_VLVH	166	7,74	3,29	3,29	7,1	595,0	Giỏi	Kỹ sư	
23	20B620205324	Võ Văn	Nghĩa	09/10/1975	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,49	3,08	3,08	7,0	555,0	Khá	Kỹ sư	
24	20B620205323	Dương Văn	Nghiệm	11/08/1983	K65A8_LT_LS_VLVH	166	7,48	3,08	3,08	6,7	630,0	Khá	Kỹ sư	
25	20B620205322	Huỳnh Nguyễn Ái	Nhi	08/01/1985	K65A8_LT_LS_VLVH	166	7,95	3,37	3,37	7,1	565,0	Giỏi	Kỹ sư	
26	20B620205346	Lê Hoàng	Nil	06/03/1986	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,59	3,16	3,16	7,4	605,0	Khá	Kỹ sư	
27	20B620205321	Trần Hoàng	Phúc	15/01/1988	K65A8_LT_LS_VLVH	169	8,13	3,45	3,45	7,9	580,0	Giỏi	Kỹ sư	
28	20B620205320	Nguyễn Trung	Quốc	23/04/1981	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,76	3,23	3,23	8,0	620,0	Giỏi	Kỹ sư	
29	20B620205318	Huỳnh Trí	Thức	10/07/1979	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,93	3,36	3,36	7,4	545,0	Giỏi	Kỹ sư	
30	20B620205317	Nguyễn Văn	Tới	19/05/1981	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,43	3,05	3,05	7,6	600,0	Khá	Kỹ sư	
31	20B620205386	Nguyễn Hữu	Trường	01/01/1989	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,55	3,19	3,19	7,5	565,0	Khá	Kỹ sư	
32	20B620205314	Trần Minh	Út	12/02/1989	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,48	3,06	3,06	7,2	610,0	Khá	Kỹ sư	
33	20B620205313	Nguyễn Văn	Vạn	01/01/1983	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,51	3,12	3,12	6,3	585,0	Khá	Kỹ sư	
34	20B620205312	Trần Thiện	Vel	12/11/1977	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,44	3,05	3,05	8,0	575,0	Khá	Kỹ sư	
35	20B620205311	Đặng Hoàng	Vĩnh	06/05/1984	K65A8_LT_LS_VLVH	166	7,76	3,27	3,27	7,3	615,0	Giỏi	Kỹ sư	
36	20B620205310	Lý Hoàng	Y	20/01/1986	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,51	3,07	3,07	8,2	635,0	Khá	Kỹ sư	
II Ngành Kế toán: 44 SV														
1	20B340301414	Trương Thị	Chuyên	16/09/1989	K65A9_LT_KT_VLVH	134	7,31	2,99	2,99	7,1	630,0	Khá	Cử nhân	
2	20B340301415	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	12/01/1987	K65A9_LT_KT_VLVH	134	7,34	3,02	3,02	7,4	675,0	Khá	Cử nhân	
3	20B340301435	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10/02/1983	K65A9_LT_KT_VLVH	134	7,59	3,17	3,17	5,8	695,0	Khá	Cử nhân	
4	20B340301416	Nguyễn Thị Bích	Hào	20/09/1984	K65A9_LT_KT_VLVH	138	7,26	2,95	2,95	6,6	695,0	Khá	Cử nhân	
5	20B340301417	Phạm Thị	Hậu	10/08/1983	K65A9_LT_KT_VLVH	139	7,36	3,05	3,05	6,6	695,0	Khá	Cử nhân	
6	20B340301615	Nguyễn Thị Kim	Loan	21/04/1995	K65A9_LT_KT_VLVH	148	6,79	2,66	2,66	7,7	695,0	Khá	Cử nhân	
7	20B340301527	Hồ Thị	Mến	23/11/1990	K65A9_LT_KT_VLVH	134	7,26	2,93	2,93	7,3	695,0	Khá	Cử nhân	
8	20B340301423	Đoàn Thị	Nguyệt	06/05/1971	K65A9_LT_KT_VLVH	134	7,32	3,03	3,03	6,7	650,0	Khá	Cử nhân	
9	20B340301424	Cao Thị Thu	Nhi	11/11/1989	K65A9_LT_KT_VLVH	149	7,59	3,16	3,16	7,6	685,0	Khá	Cử nhân	
10	20B340301705	Phạm Thị Thu	Phượng	14/01/1995	K65A9_LT_KT_VLVH	145	7,20	2,88	2,88	7,5	675,0	Khá	Cử nhân	

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Xếp loại TN	Văn bằng TN	Ghi chú
						Số TCTL	Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
11	20B340301528	Lê Văn	Quý	16/08/1991	K65A9_LT_KT_VLVH	140	6,86	2,66	2,66	7,8	695,0	Khá	Cử nhân	
12	20B340301613	Nguyễn Văn	Sỹ	16/02/1984	K65A9_LT_KT_VLVH	134	6,96	2,76	2,76	7,3	690,0	Khá	Cử nhân	
13	20B340301426	Trương Thị Hồng	Tin	08/03/1984	K65A9_LT_KT_VLVH	143	7,00	2,76	2,76	6,4	695,0	Khá	Cử nhân	
14	20B340301427	Phạm Minh	Tuấn	15/05/1993	K65A9_LT_KT_VLVH	144	6,78	2,65	2,65	7,6	695,0	Khá	Cử nhân	
15	20B340301612	Phan Văn	Tý	13/03/1985	K65A9_LT_KT_VLVH	134	7,28	2,94	2,94	7,1	695,0	Khá	Cử nhân	
16	20B340301433	Phạm Thị Thu	Xanh	30/04/1985	K65A9_LT_KT_VLVH	134	7,21	2,89	2,89	8,4	680,0	Khá	Cử nhân	
17	20B340301602	Nguyễn Thị Bích	Bích	26/06/1990	K65A11_LT_KT_VLVH	145	7,78	3,28	3,28	8,1	645,0	Giỏi	Cử nhân	
18	20B340301500	Lê Thị Thanh	Bình	30/04/2000	K65A11_LT_KT_VLVH	141	7,38	3,04	3,04	7,1	590,0	Khá	Cử nhân	
19	20B340301501	Nguyễn Văn	Chức	10/06/1964	K65A11_LT_KT_VLVH	144	7,48	3,11	3,11	7,9	605,0	Khá	Cử nhân	
20	20B340301502	Nguyễn Thị Hà	Đoan	31/01/1997	K65A11_LT_KT_VLVH	141	7,61	3,16	3,16	6,4	685,0	Khá	Cử nhân	
21	20B340301600	Trần Thị Mỹ	Hạnh	20/05/1990	K65A11_LT_KT_VLVH	141	7,76	3,28	3,28	7,7	700,0	Giỏi	Cử nhân	
22	20B340301629	Nguyễn Thị Thu	Hòa	17/05/1992	K65A11_LT_KT_VLVH	141	7,75	3,27	3,27	6,2	665,0	Giỏi	Cử nhân	
23	20B340301503	Phạm Thị	Hồng	18/10/1994	K65A11_LT_KT_VLVH	141	7,72	3,23	3,23	6,5	620,0	Giỏi	Cử nhân	
24	20B340301504	Nguyễn Thị Thanh	Hương	21/07/1990	K65A11_LT_KT_VLVH	141	7,59	3,14	3,14	6,7	660,0	Khá	Cử nhân	
25	20B340301506	Bùi Thị Thanh	Lân	17/07/1994	K65A11_LT_KT_VLVH	141	7,56	3,09	3,09	6,7	660,0	Khá	Cử nhân	
26	20B340301507	Trần Thị Kim	Liên	15/02/1980	K65A11_LT_KT_VLVH	141	7,75	3,23	3,23	6,9	645,0	Giỏi	Cử nhân	
27	20B340301606	Nguyễn Hoàng Mỹ	Linh	20/11/1997	K65A11_LT_KT_VLVH	146	7,57	3,13	3,13	8,1	685,0	Khá	Cử nhân	
28	20B340301508	Nguyễn Hữu	Lợi	19/10/1985	K65A11_LT_KT_VLVH	143	7,48	3,08	3,08	6,7	635,0	Khá	Cử nhân	
29	20B340301604	Nguyễn Hoàng	Lượng	15/05/1982	K65A11_LT_KT_VLVH	143	7,36	3,00	3,00	7,4	610,0	Khá	Cử nhân	
30	20B340301603	Đặng Thị	Nhớ	04/06/1994	K65A11_LT_KT_VLVH	146	7,69	3,24	3,24	8,6	610,0	Giỏi	Cử nhân	
31	20B340301628	Nguyễn Thị Thu	Oanh	26/07/1991	K65A11_LT_KT_VLVH	149	7,63	3,26	3,26	8,1	665,0	Giỏi	Cử nhân	
32	20B340301511	Nguyễn Thị Trúc	Quỳnh	01/07/1993	K65A11_LT_KT_VLVH	143	7,53	3,14	3,14	6,0	670,0	Khá	Cử nhân	
33	20B340301512	Trịnh Hà	Son	24/04/1990	K65A11_LT_KT_VLVH	141	7,64	3,19	3,19	7,0	640,0	Khá	Cử nhân	
34	20B340301516	Huỳnh Thị Hồng	Thắm	25/11/1982	K65A11_LT_KT_VLVH	143	7,53	3,11	3,11	6,2	635,0	Khá	Cử nhân	
35	20B340301518	Nguyễn Anh	Thư	15/11/1999	K65A11_LT_KT_VLVH	141	7,91	3,38	3,38	8,2	525,0	Giỏi	Cử nhân	
36	20B340301517	Trần Thị Bích	Thuyền	06/07/1990	K65A11_LT_KT_VLVH	146	7,69	3,25	3,25	7,1	680,0	Giỏi	Cử nhân	
37	20B340301513	Ngô Thị Kiều	Tiên	06/07/1994	K65A11_LT_KT_VLVH	141	7,52	3,13	3,13	7,8	615,0	Khá	Cử nhân	

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CĐR		Xếp loại TN	Văn bằng TN	Ghi chú
						Số TCTL	Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
38	20B340301520	Nguyễn Thị Bảo	Trâm	11/07/1996	K65A11_LT_KT_VLVH	141	7,50	3,07	3,07	8,0	655,0	Khá	Cử nhân	
39	20B340301630	Nguyễn Thị Bích	Trinh	07/12/1991	K65A11_LT_KT_VLVH	152	7,19	2,93	2,93	8,1	605,0	Khá	Cử nhân	
40	20B340301626	Triệu Lê Đức	Trọng	15/03/1998	K65A11_LT_KT_VLVH	146	7,58	3,16	3,16	6,6	620,0	Khá	Cử nhân	
41	20B340301607	Nguyễn Trần Mỹ	Tứ	01/06/2000	K65A11_LT_KT_VLVH	141	7,60	3,15	3,15	7,8	640,0	Khá	Cử nhân	
42	20B340301514	Trần Quốc	Tuấn	13/08/1982	K65A11_LT_KT_VLVH	141	7,79	3,33	3,33	8,4	645,0	Giỏi	Cử nhân	
43	20B340301515	Trần Thị Thu	Tuyết	11/06/1990	K65A11_LT_KT_VLVH	141	7,56	3,15	3,15	7,8	625,0	Khá	Cử nhân	
44	20B340301521	Nguyễn Thị Ái	Vân	11/08/1990	K65A11_LT_KT_VLVH	153	7,68	3,23	3,23	6,9	685,0	Giỏi	Cử nhân	
III ngành Quản lý đất đai: 23 Sv														
1	20B850103473	Nguyễn Thị	Bé	10/09/1987	K65A10_LT_QLDD_VLVH	140	6,68	2,58	2,58	6,5	665,0	Khá	Cử nhân	
2	20B850103611	Nguyễn Thị	Cúc	22/09/1990	K65A10_LT_QLDD_VLVH	143	7,82	3,26	3,26	7,3	695,0	Giỏi	Cử nhân	
3	20B850103493	Nguyễn Đình Trung Việt	Dũng	24/10/1981	K65A10_LT_QLDD_VLVH	126	6,86	2,69	2,69	7,0	680,0	Khá	Cử nhân	
4	20B850103474	Hà Thủy Kiều	Giang	14/12/1983	K65A10_LT_QLDD_VLVH	143	7,01	2,77	2,77	7,3	675,0	Khá	Cử nhân	
5	20B850103610	Phan Thị Thu	Hằng	08/05/1989	K65A10_LT_QLDD_VLVH	137	7,08	2,84	2,84	8,0	660,0	Khá	Cử nhân	
6	20B850103494	Hà Hữu	Hạnh	20/12/1990	K65A10_LT_QLDD_VLVH	128	6,88	2,70	2,70	8,4	660,0	Khá	Cử nhân	
7	20B850103497	Huỳnh Thị	Hiền	30/11/1986	K65A10_LT_QLDD_VLVH	138	6,91	2,70	2,70	6,2	675,0	Khá	Cử nhân	
8	20B850103627	Nguyễn Thị Diệu	Hiền	25/05/1994	K65A10_LT_QLDD_VLVH	133	7,16	2,90	2,90	7,4	680,0	Khá	Cử nhân	
9	20B850103496	Thọ Mỹ Ngọc Hân	Hoan	07/05/1986	K65A10_LT_QLDD_VLVH	128	6,64	2,54	2,54	6,5	685,0	Khá	Cử nhân	
10	20B850103475	Thang Diệu	Huy	25/12/1976	K65A10_LT_QLDD_VLVH	126	6,59	2,52	2,52	6,0	700,0	Khá	Cử nhân	
11	20B850103477	Quảng Nhật	Lai	01/06/1986	K65A10_LT_QLDD_VLVH	126	6,82	2,63	2,63	7,1	640,0	Khá	Cử nhân	
12	20B850103479	Ngô Thị Thu	My	11/11/1988	K65A10_LT_QLDD_VLVH	126	7,52	3,11	3,11	7,5	695,0	Khá	Cử nhân	
13	20B850103480	Trần Võ Toàn	Nhân	22/12/1992	K65A10_LT_QLDD_VLVH	128	6,90	2,68	2,68	7,5	680,0	Khá	Cử nhân	
14	20B850103481	Đỗ Thị Ý	Nhi	25/08/1989	K65A10_LT_QLDD_VLVH	135	7,16	2,86	2,86	7,1	695,0	Khá	Cử nhân	
15	20B850103484	Đặng Hồng	Son	06/04/1997	K65A10_LT_QLDD_VLVH	140	7,69	2,64	2,64	7,9	695,0	Khá	Cử nhân	
16	20B850103483	Dương Thị Kim	Son	08/06/1987	K65A10_LT_QLDD_VLVH	126	7,25	2,95	2,95	6,6	690,0	Khá	Cử nhân	
17	20B850103608	Bùi Văn	Tấn	02/07/1994	K65A10_LT_QLDD_VLVH	128	6,47	2,42	2,42	6,7	685,0	Trung bình	Cử nhân	
18	20B850103485	Quảng Đại Xuân	Thanh	20/07/1994	K65A10_LT_QLDD_VLVH	125	6,66	2,57	2,57	5,9	695,0	Khá	Cử nhân	
19	20B850103628	Nguyễn Việt	Trinh	08/04/1990	K65A10_LT_QLDD_VLVH	160	7,32	2,99	2,99	8,2	660,0	Khá	Cử nhân	

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CĐR		Xếp loại TN	Văn bằng TN	Ghi chú
						Số TCTL	Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
20	20B850103487	Vũ Trọng	Tu	23/09/1983	K65A10_LT_QLDD_VLVH	144	6,89	2,72	2,72	6,1	670,0	Khá	Cử nhân	
21	20B850103489	Nguyễn Mạnh	Tuấn	11/05/1980	K65A10_LT_QLDD_VLVH	126	7,50	3,05	3,05	7,2	695,0	Khá	Cử nhân	
22	20B850103490	Phan Thị Tú	Vân	27/08/1983	K65A10_LT_QLDD_VLVH	143	7,36	3,02	3,02	7,5	625,0	Khá	Cử nhân	
23	20B850103495	Huỳnh Thị	Xiêm	06/03/1984	K65A10_LT_QLDD_VLVH	126	7,09	2,83	2,83	6,1	685,0	Khá	Cử nhân	

Tổng số sinh viên có tên trong danh sách là: 103 SV

HIỆU TRƯỞNG *Hiệu*



GS.TS. Phạm Văn Điền

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

**BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC
ĐỢT THÁNG 3 NĂM 2023**

1. **Thời gian:** Thứ 5, 9^h30' ngày 23 tháng 3 năm 2023.
2. **Địa điểm:** Phòng họp A - Trường Đại học Lâm nghiệp.
3. **Thành phần tham dự cuộc họp:** Hội đồng xét tốt nghiệp đại học theo Quyết định số 35/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 11 tháng 01 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp: Có mặt 12 (vắng mặt 03 người: Lê Ngọc Hoàn; Phạm Văn Tĩnh; Lê Xuân Trường, lý do đi công tác).

4. Chủ trì và thư ký Hội đồng:

- Chủ trì: GS.TS. Phạm Văn Điền - Hiệu trưởng - Chủ tịch Hội đồng
- Thư ký: PGS.TS. Hà Văn Huân - Trưởng phòng Đào tạo - Ủy viên thường trực Hội đồng.

5. Nội dung:

- Họp xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp tình độ đại học cho sinh viên các ngành học thuộc các khóa từ 61 đến 65, hình thức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học của Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại Đồng Nai;

- Đơn vị thường trực Hội đồng thông qua các văn bản pháp quy liên quan đến việc xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp đại học cho sinh viên.

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hình thức chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 76/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 12/3/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Điều kiện xét công nhận tốt nghiệp đại học cho sinh viên Theo khoản 1 Điều 27 Quy chế ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất Số: 17/VBHN-BGDĐT, ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hình thức tín chỉ.

- Đơn vị thường trực Báo cáo về quá trình học tập và kết quả tích lũy của 189 sinh viên trước Hội đồng;

- Hội đồng đã thông qua kết quả học tập và rèn luyện của 189 sinh viên theo danh sách dự kiến và nhất trí đề nghị Chủ tịch Hội đồng công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho các sinh viên trên;

6. Kết luận:

Sau khi nghe báo cáo của Phòng Đào tạo về danh sách sinh viên đề nghị xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng đại học cho sinh viên trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học tại Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai. Hội đồng đã thống nhất kết luận như sau:

1. Quy trình xét công nhận cho sinh viên theo danh sách đã được thực hiện theo đúng quy chế và quy định. Nguồn dữ liệu được tổng hợp trên căn cứ kế hoạch đào tạo toàn khóa của các chương trình đào tạo và kết quả thực hiện kế hoạch của sinh viên (*Dữ liệu đã được gửi đến các đơn vị liên quan và người học phản hồi*).

2. Thống nhất với báo cáo của Phòng Đào tạo về quá trình học tập và kết quả học tập của sinh viên trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học;

3. Hội đồng nhất trí thông qua kết quả tích lũy, xếp loại tốt nghiệp của 189 sinh viên theo danh sách, đề nghị Hiệu trưởng ban hành Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp đại học chính quy cho 189 sinh viên (*Danh sách kèm theo*), cụ thể như sau:

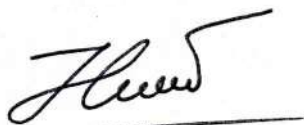
TT	Ngành/Chuyên ngành	Văn bằng TN	Xếp loại TN				Số SV
			Giỏi	Khá	Trung bình	Xuất sắc	
1. Hình thức đào tạo Chính quy			29	38	12	7	86
1	Quản lý đất đai	Cử nhân	5	7		1	13
2	Quản lý đất đai chương trình	Kỹ sư			2		2
3	Thú y	Cử nhân	23	28	8	5	64
4	Thú y	Bác sỹ				1	1
5	Bảo vệ thực vật	Kỹ sư		1			1
6	Kế toán	Cử nhân		1			1
7	Quản lý tài nguyên rừng	Kỹ sư			1		1
8	Công nghệ chế biến lâm sản	Kỹ sư	1				1
9	Công nghệ sinh học	Kỹ sư		1			1
10	Quản trị kinh doanh	Cử nhân			1		1
2. Hình thức đào tạo Vừa làm vừa học			30	72	1	0	103
1	Quản lý đất đai	Cử nhân	1	21	1		23
2	Lâm sinh	Kỹ sư	18	18			36
3	Kế toán	Cử nhân	11	33			44
Tổng cộng			59	110	13	7	189

3. Giao phòng Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hoàn thiện các hồ sơ cần thiết để trình Hiệu trưởng ký Quyết định công nhận và cấp bằng đại học cho 189 sinh viên nêu trên.

Biên bản được thông qua trước Hội đồng, tất cả các thành viên tham dự (100%) nhất trí với kết luận trên.

Cuộc họp kết thúc hồi 9h30' cùng ngày./.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG



TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PGS.TS. Hà Văn Huân

Nơi nhận:

- Hội đồng xét tốt nghiệp;
- PHTr Phạm Minh Toại;
- Lưu: ĐT.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. Phạm Văn Diễn

ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
PHÒNG ĐÀO TẠO

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC, ĐỢT THÁNG 02 NĂM 2023

(Kèm theo Biên bản số: 24-1/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 23/3/2023 của Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp Trường Đại học Lâm nghiệp)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Xếp loại TN	Văn bằng TN	Ghi chú
						Số TCTL	Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
I	Ngành Lâm sinh: 36 SV													
1	20B620205344	Lê Nguyễn Thiên	Chương	07/06/1993	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,88	3,30	3,30	6,8	575,0	Giỏi	Kỹ sư	
2	20B620205345	Huỳnh Quốc	Cường	07/02/1990	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,54	3,14	3,14	7,6	620,0	Khá	Kỹ sư	
3	20B620205342	Huỳnh Hải	Đăng	01/01/1989	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,79	3,33	3,33	7,9	555,0	Giỏi	Kỹ sư	
4	20B620205341	Trần Công	Danh	19/04/1985	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,55	3,17	3,17	6,8	545,0	Khá	Kỹ sư	
5	20B620205340	Lý Văn	Đoàn	20/11/1986	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,56	3,12	3,12	8,4	650,0	Khá	Kỹ sư	
6	20B620205339	Lý Hồng	Duẩn	16/02/1987	K65A8_LT_LS_VLVH	166	7,81	3,33	3,33	8,0	635,0	Giỏi	Kỹ sư	
7	20B620205338	Phan Văn	Được	19/03/1992	K65A8_LT_LS_VLVH	169	8,12	3,48	3,48	7,9	580,0	Giỏi	Kỹ sư	
8	20B620205337	Lê Minh	Dưỡng	15/07/1982	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,69	3,23	3,23	7,8	610,0	Giỏi	Kỹ sư	
9	20B620205336	Diệp Tuấn	Duy	28/06/1997	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,55	3,14	3,14	7,7	555,0	Khá	Kỹ sư	
10	20B620205385	Nguyễn Minh	Hải	14/07/1992	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,76	3,22	3,22	7,7	640,0	Giỏi	Kỹ sư	
11	20B620205335	Phạm Thế	Hiệu	25/02/1994	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,72	3,22	3,22	7,5	560,0	Giỏi	Kỹ sư	
12	20B620205334	Dương Phước	Hội	15/09/1991	K65A8_LT_LS_VLVH	169	8,08	3,46	3,46	7,6	600,0	Giỏi	Kỹ sư	
13	20B620205333	Hoàng Văn	Hùng	01/01/1982	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,85	3,26	3,26	6,9	540,0	Giỏi	Kỹ sư	
14	20B620205332	Trần Thanh	Hùng	20/04/1970	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,68	3,27	3,27	6,6	580,0	Giỏi	Kỹ sư	
15	20B620205374	Tạ Chí	Kết	05/03/1986	K65A8_LT_LS_VLVH	166	7,33	3,00	3,00	6,3	580,0	Khá	Kỹ sư	
16	20B620205376	Trần Quốc	Khanh	04/04/1992	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,64	3,21	3,21	7,8	600,0	Giỏi	Kỹ sư	
17	20B620205329	Trần Quốc	Khánh	02/09/1995	K65A8_LT_LS_VLVH	178	7,20	2,88	2,88	7,6	455,0	Khá	Kỹ sư	
18	20B620205375	Nguyễn Tuấn	Kiệt	10/08/1988	K65A8_LT_LS_VLVH	166	7,33	3,00	3,00	7,6	635,0	Khá	Kỹ sư	
19	20B620205328	Tạ Minh	Kỳ	03/09/1987	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,76	3,31	3,31	6,9	575,0	Giỏi	Kỹ sư	
20	20B620205327	Ngô Hoàng	Linh	04/04/1986	K65A8 LT LS VLVH	166	7,50	3,12	3,12	7,4	600,0	Khá	Kỹ sư	

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CĐR		Xếp loại TN	Văn bằng TN	Ghi chú
						Số TCTL	Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
21	20B620205326	Lê Hồng	Linh	21/09/1973	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,29	2,95	2,95	6,9	560,0	Khá	Kỹ sư	
22	20B620205325	Đinh Hoàng	Minh	17/11/1997	K65A8_LT_LS_VLVH	166	7,74	3,29	3,29	7,1	595,0	Giỏi	Kỹ sư	
23	20B620205324	Võ Văn	Nghĩa	09/10/1975	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,49	3,08	3,08	7,0	555,0	Khá	Kỹ sư	
24	20B620205323	Dương Văn	Nghiệm	11/08/1983	K65A8_LT_LS_VLVH	166	7,48	3,08	3,08	6,7	630,0	Khá	Kỹ sư	
25	20B620205322	Huỳnh Nguyễn Ái	Nhi	08/01/1985	K65A8_LT_LS_VLVH	166	7,95	3,37	3,37	7,1	565,0	Giỏi	Kỹ sư	
26	20B620205346	Lê Hoàng	Nil	06/03/1986	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,59	3,16	3,16	7,4	605,0	Khá	Kỹ sư	
27	20B620205321	Trần Hoàng	Phúc	15/01/1988	K65A8_LT_LS_VLVH	169	8,13	3,45	3,45	7,9	580,0	Giỏi	Kỹ sư	
28	20B620205320	Nguyễn Trung	Quốc	23/04/1981	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,76	3,23	3,23	8,0	620,0	Giỏi	Kỹ sư	
29	20B620205318	Huỳnh Trí	Thức	10/07/1979	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,93	3,36	3,36	7,4	545,0	Giỏi	Kỹ sư	
30	20B620205317	Nguyễn Văn	Tối	19/05/1981	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,43	3,05	3,05	7,6	600,0	Khá	Kỹ sư	
31	20B620205386	Nguyễn Hữu	Trường	01/01/1989	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,55	3,19	3,19	7,5	565,0	Khá	Kỹ sư	
32	20B620205314	Trần Minh	Út	12/02/1989	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,48	3,06	3,06	7,2	610,0	Khá	Kỹ sư	
33	20B620205313	Nguyễn Văn	Vạn	01/01/1983	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,51	3,12	3,12	6,3	585,0	Khá	Kỹ sư	
34	20B620205312	Trần Thiện	Vel	12/11/1977	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,44	3,05	3,05	8,0	575,0	Khá	Kỹ sư	
35	20B620205311	Đặng Hoàng	Vĩnh	06/05/1984	K65A8_LT_LS_VLVH	166	7,76	3,27	3,27	7,3	615,0	Giỏi	Kỹ sư	
36	20B620205310	Lý Hoàng	Y	20/01/1986	K65A8_LT_LS_VLVH	169	7,51	3,07	3,07	8,2	635,0	Khá	Kỹ sư	
II Ngành Kế toán: 44 SV														
1	20B340301414	Trương Thị	Chuyên	16/09/1989	K65A9_LT_KT_VLVH	134	7,31	2,99	2,99	7,1	630,0	Khá	Cử nhân	
2	20B340301415	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	12/01/1987	K65A9_LT_KT_VLVH	134	7,34	3,02	3,02	7,4	675,0	Khá	Cử nhân	
3	20B340301435	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10/02/1983	K65A9_LT_KT_VLVH	134	7,59	3,17	3,17	5,8	695,0	Khá	Cử nhân	
4	20B340301416	Nguyễn Thị Bích	Hào	20/09/1984	K65A9_LT_KT_VLVH	138	7,26	2,95	2,95	6,6	695,0	Khá	Cử nhân	
5	20B340301417	Phạm Thị	Hậu	10/08/1983	K65A9_LT_KT_VLVH	139	7,36	3,05	3,05	6,6	695,0	Khá	Cử nhân	
6	20B340301615	Nguyễn Thị Kim	Loan	21/04/1995	K65A9_LT_KT_VLVH	148	6,79	2,66	2,66	7,7	695,0	Khá	Cử nhân	
7	20B340301527	Hồ Thị	Mến	23/11/1990	K65A9_LT_KT_VLVH	134	7,26	2,93	2,93	7,3	695,0	Khá	Cử nhân	
8	20B340301423	Đoàn Thị	Nguyệt	06/05/1971	K65A9_LT_KT_VLVH	134	7,32	3,03	3,03	6,7	650,0	Khá	Cử nhân	
9	20B340301424	Cao Thị Thu	Nhi	11/11/1989	K65A9_LT_KT_VLVH	149	7,59	3,16	3,16	7,6	685,0	Khá	Cử nhân	
10	20B340301705	Phạm Thị Thu	Phượng	14/01/1995	K65A9_LT_KT_VLVH	145	7,20	2,88	2,88	7,5	675,0	Khá	Cử nhân	

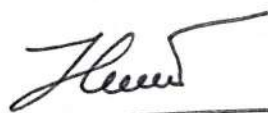
STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Xếp loại TN	Văn bằng TN	Ghi chú
						Số TCTL	Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
11	20B340301528	Lê Văn	Quý	16/08/1991	K65A9_LT_KT_VLVH	140	6,86	2,66	2,66	7,8	695,0	Khá	Cử nhân	
12	20B340301613	Nguyễn Văn	Sỹ	16/02/1984	K65A9_LT_KT_VLVH	134	6,96	2,76	2,76	7,3	690,0	Khá	Cử nhân	
13	20B340301426	Trương Thị Hồng	Tin	08/03/1984	K65A9_LT_KT_VLVH	143	7,00	2,76	2,76	6,4	695,0	Khá	Cử nhân	
14	20B340301427	Phạm Minh	Tuấn	15/05/1993	K65A9_LT_KT_VLVH	144	6,78	2,65	2,65	7,6	695,0	Khá	Cử nhân	
15	20B340301612	Phan Văn	Tý	13/03/1985	K65A9_LT_KT_VLVH	134	7,28	2,94	2,94	7,1	695,0	Khá	Cử nhân	
16	20B340301433	Phạm Thị Thu	Xanh	30/04/1985	K65A9_LT_KT_VLVH	134	7,21	2,89	2,89	8,4	680,0	Khá	Cử nhân	
17	20B340301602	Nguyễn Thị Bích	Bích	26/06/1990	K65A11_LT_KT_VLVH	145	7,78	3,28	3,28	8,1	645,0	Giỏi	Cử nhân	
18	20B340301500	Lê Thị Thanh	Bình	30/04/2000	K65A11_LT_KT_VLVH	141	7,38	3,04	3,04	7,1	590,0	Khá	Cử nhân	
19	20B340301501	Nguyễn Văn	Chức	10/06/1964	K65A11_LT_KT_VLVH	144	7,48	3,11	3,11	7,9	605,0	Khá	Cử nhân	
20	20B340301502	Nguyễn Thị Hà	Đoan	31/01/1997	K65A11_LT_KT_VLVH	141	7,61	3,16	3,16	6,4	685,0	Khá	Cử nhân	
21	20B340301600	Trần Thị Mỹ	Hạnh	20/05/1990	K65A11_LT_KT_VLVH	141	7,76	3,28	3,28	7,7	700,0	Giỏi	Cử nhân	
22	20B340301629	Nguyễn Thị Thu	Hòa	17/05/1992	K65A11_LT_KT_VLVH	141	7,75	3,27	3,27	6,2	665,0	Giỏi	Cử nhân	
23	20B340301503	Phạm Thị	Hồng	18/10/1994	K65A11_LT_KT_VLVH	141	7,72	3,23	3,23	6,5	620,0	Giỏi	Cử nhân	
24	20B340301504	Nguyễn Thị Thanh	Hương	21/07/1990	K65A11_LT_KT_VLVH	141	7,59	3,14	3,14	6,7	660,0	Khá	Cử nhân	
25	20B340301506	Bùi Thị Thanh	Lân	17/07/1994	K65A11_LT_KT_VLVH	141	7,56	3,09	3,09	6,7	660,0	Khá	Cử nhân	
26	20B340301507	Trần Thị Kim	Liên	15/02/1980	K65A11_LT_KT_VLVH	141	7,75	3,23	3,23	6,9	645,0	Giỏi	Cử nhân	
27	20B340301606	Nguyễn Hoàng Mỹ	Linh	20/11/1997	K65A11_LT_KT_VLVH	146	7,57	3,13	3,13	8,1	685,0	Khá	Cử nhân	
28	20B340301508	Nguyễn Hữu	Lợi	19/10/1985	K65A11_LT_KT_VLVH	143	7,48	3,08	3,08	6,7	635,0	Khá	Cử nhân	
29	20B340301604	Nguyễn Hoàng	Lượng	15/05/1982	K65A11_LT_KT_VLVH	143	7,36	3,00	3,00	7,4	610,0	Khá	Cử nhân	
30	20B340301603	Đặng Thị	Nhớ	04/06/1994	K65A11_LT_KT_VLVH	146	7,69	3,24	3,24	8,6	610,0	Giỏi	Cử nhân	
31	20B340301628	Nguyễn Thị Thu	Oanh	26/07/1991	K65A11_LT_KT_VLVH	149	7,63	3,26	3,26	8,1	665,0	Giỏi	Cử nhân	
32	20B340301511	Nguyễn Thị Trúc	Quỳnh	01/07/1993	K65A11_LT_KT_VLVH	143	7,53	3,14	3,14	6,0	670,0	Khá	Cử nhân	
33	20B340301512	Trịnh Hà	Sơn	24/04/1990	K65A11_LT_KT_VLVH	141	7,64	3,19	3,19	7,0	640,0	Khá	Cử nhân	
34	20B340301516	Huỳnh Thị Hồng	Thắm	25/11/1982	K65A11_LT_KT_VLVH	143	7,53	3,11	3,11	6,2	635,0	Khá	Cử nhân	
35	20B340301518	Nguyễn Anh	Thư	15/11/1999	K65A11_LT_KT_VLVH	141	7,91	3,38	3,38	8,2	525,0	Giỏi	Cử nhân	
36	20B340301517	Trần Thị Bích	Thuyền	06/07/1990	K65A11_LT_KT_VLVH	146	7,69	3,25	3,25	7,1	680,0	Giỏi	Cử nhân	
37	20B340301513	Ngô Thị Kiều	Tiên	06/07/1994	K65A11_LT_KT_VLVH	141	7,52	3,13	3,13	7,8	615,0	Khá	Cử nhân	

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Xếp loại TN	Văn bằng TN	Ghi chú
						Số TCTL	Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
38	20B340301520	Nguyễn Thị Bảo	Trâm	11/07/1996	K65A11_LT_KT_VLVH	141	7,50	3,07	3,07	8,0	655,0	Khá	Cử nhân	
39	20B340301630	Nguyễn Thị Bích	Trinh	07/12/1991	K65A11_LT_KT_VLVH	152	7,19	2,93	2,93	8,1	605,0	Khá	Cử nhân	
40	20B340301626	Triệu Lê Đức	Trọng	15/03/1998	K65A11_LT_KT_VLVH	146	7,58	3,16	3,16	6,6	620,0	Khá	Cử nhân	
41	20B340301607	Nguyễn Trần Mỹ	Tứ	01/06/2000	K65A11_LT_KT_VLVH	141	7,60	3,15	3,15	7,8	640,0	Khá	Cử nhân	
42	20B340301514	Trần Quốc	Tuấn	13/08/1982	K65A11_LT_KT_VLVH	141	7,79	3,33	3,33	8,4	645,0	Giỏi	Cử nhân	
43	20B340301515	Trần Thị Thu	Tuyết	11/06/1990	K65A11_LT_KT_VLVH	141	7,56	3,15	3,15	7,8	625,0	Khá	Cử nhân	
44	20B340301521	Nguyễn Thị Ái	Vân	11/08/1990	K65A11_LT_KT_VLVH	153	7,68	3,23	3,23	6,9	685,0	Giỏi	Cử nhân	
III ngành Quản lý đất đai: 23 Sv														
1	20B850103473	Nguyễn Thị	Bé	10/09/1987	K65A10_LT_QLDD_VLVH	140	6,68	2,58	2,58	6,5	665,0	Khá	Cử nhân	
2	20B850103611	Nguyễn Thị	Cúc	22/09/1990	K65A10_LT_QLDD_VLVH	143	7,82	3,26	3,26	7,3	695,0	Giỏi	Cử nhân	
3	20B850103493	Nguyễn Đình Trung Việt	Dũng	24/10/1981	K65A10_LT_QLDD_VLVH	126	6,86	2,69	2,69	7,0	680,0	Khá	Cử nhân	
4	20B850103474	Hà Thủy Kiều	Giang	14/12/1983	K65A10_LT_QLDD_VLVH	143	7,01	2,77	2,77	7,3	675,0	Khá	Cử nhân	
5	20B850103610	Phan Thị Thu	Hằng	08/05/1989	K65A10_LT_QLDD_VLVH	137	7,08	2,84	2,84	8,0	660,0	Khá	Cử nhân	
6	20B850103494	Hà Hữu	Hạnh	20/12/1990	K65A10_LT_QLDD_VLVH	128	6,88	2,70	2,70	8,4	660,0	Khá	Cử nhân	
7	20B850103497	Huỳnh Thị	Hiền	30/11/1986	K65A10_LT_QLDD_VLVH	138	6,91	2,70	2,70	6,2	675,0	Khá	Cử nhân	
8	20B850103627	Nguyễn Thị Diệu	Hiền	25/05/1994	K65A10_LT_QLDD_VLVH	133	7,16	2,90	2,90	7,4	680,0	Khá	Cử nhân	
9	20B850103496	Thọ Mỹ Ngọc Hân	Hoan	07/05/1986	K65A10_LT_QLDD_VLVH	128	6,64	2,54	2,54	6,5	685,0	Khá	Cử nhân	
10	20B850103475	Thang Diệu	Huy	25/12/1976	K65A10_LT_QLDD_VLVH	126	6,59	2,52	2,52	6,0	700,0	Khá	Cử nhân	
11	20B850103477	Quảng Nhật	Lai	01/06/1986	K65A10_LT_QLDD_VLVH	126	6,82	2,63	2,63	7,1	640,0	Khá	Cử nhân	
12	20B850103479	Ngô Thị Thu	My	11/11/1988	K65A10_LT_QLDD_VLVH	126	7,52	3,11	3,11	7,5	695,0	Khá	Cử nhân	
13	20B850103480	Trần Võ Toàn	Nhân	22/12/1992	K65A10_LT_QLDD_VLVH	128	6,90	2,68	2,68	7,5	680,0	Khá	Cử nhân	
14	20B850103481	Đỗ Thị Ý	Nhi	25/08/1989	K65A10_LT_QLDD_VLVH	135	7,16	2,86	2,86	7,1	695,0	Khá	Cử nhân	
15	20B850103484	Đặng Hồng	Sơn	06/04/1997	K65A10_LT_QLDD_VLVH	140	7,69	2,64	2,64	7,9	695,0	Khá	Cử nhân	
16	20B850103483	Dương Thị Kim	Sơn	08/06/1987	K65A10_LT_QLDD_VLVH	126	7,25	2,95	2,95	6,6	690,0	Khá	Cử nhân	
17	20B850103608	Bùi Văn	Tấn	02/07/1994	K65A10_LT_QLDD_VLVH	128	6,47	2,42	2,42	6,7	685,0	Trung bình	Cử nhân	
18	20B850103485	Quảng Đại Xuân	Thanh	20/07/1994	K65A10_LT_QLDD_VLVH	125	6,66	2,57	2,57	5,9	695,0	Khá	Cử nhân	
19	20B850103628	Nguyễn Việt	Trinh	08/04/1990	K65A10_LT_QLDD_VLVH	160	7,32	2,99	2,99	8,2	660,0	Khá	Cử nhân	

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Xếp loại TN	Văn bằng TN	Ghi chú
						Số TCTL	Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
20	20B850103487	Vũ Trọng	Tu	23/09/1983	K65A10_LT_QLDD_VLVH	144	6,89	2,72	2,72	6,1	670,0	Khá	Cử nhân	
21	20B850103489	Nguyễn Mạnh	Tuấn	11/05/1980	K65A10_LT_QLDD_VLVH	126	7,50	3,05	3,05	7,2	695,0	Khá	Cử nhân	
22	20B850103490	Phan Thị Tú	Vân	27/08/1983	K65A10_LT_QLDD_VLVH	143	7,36	3,02	3,02	7,5	625,0	Khá	Cử nhân	
23	20B850103495	Huỳnh Thị	Xiêm	06/03/1984	K65A10_LT_QLDD_VLVH	126	7,09	2,83	2,83	6,1	685,0	Khá	Cử nhân	

Tổng số sinh viên có tên trong danh sách là: 103 SV

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG



TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PGS.TS. Hà Văn Huân



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. Phạm Văn Điền

ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
PHÒNG ĐÀO TẠO

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY, ĐỢT THÁNG 3 NĂM 2023

(Kèm theo Biên bản số: 24-1/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 23/3/2023 của Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp Trường Đại học Lâm nghiệp)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CĐR		Xếp loại TN	Văn bằng TN	Ghi chú
						Số TCTL	Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
I	Ngành Quản lý đất đai: 15 SV													
1	20B850103457	Nguyễn Thị Thúy	An	26/06/1987	K65B3_LT_QLDD_CQ	129	7,43	3,08	3,08	6,15	820	Khá	Cử nhân	
2	20B850103536	Trương Thị Quý	Chăm	15/07/1990	K65B3_LT_QLDD_CQ	132	6,87	2,74	2,74	6,35	580	Khá	Cử nhân	
3	20B850103469	Nguyễn Thị	Hoa	30/08/1982	K65B3_LT_QLDD_CQ	127	7,50	3,09	3,09	8,15	951	Khá	Cử nhân	
4	20B850103459	Đỗ Thị Thương	Huyền	02/02/1997	K65B3_LT_QLDD_CQ	125	8,35	3,63	3,63	9,40	755	Xuất sắc	Cử nhân	
5	20B850103466	Phan Văn	Liên	27/12/1983	K65B3_LT_QLDD_CQ	142	7,22	2,97	2,97	7,00	815	Khá	Cử nhân	
6	20B850103467	Ngô Lê Đô	Ny	21/10/1987	K65B3_LT_QLDD_CQ	127	7,86	3,32	3,32	8,60	830	Giỏi	Cử nhân	
7	20B850103465	Lưu Đức	Phúc	16/05/1990	K65B3_LT_QLDD_CQ	125	7,80	3,25	3,25	6,15	815	Giỏi	Cử nhân	
8	20B850103460	Lương Trọng	Tân	10/02/1992	K65B3_LT_QLDD_CQ	125	7,25	2,95	2,95	8,00	745	Khá	Cử nhân	
9	20B850103456	Mai Đức	Thắng	18/02/1990	K65B3_LT_QLDD_CQ	125	7,04	2,79	2,79	8,75	775	Khá	Cử nhân	
10	20B850103455	Lại Thị	Thanh	26/10/1985	K65B3_LT_QLDD_CQ	125	7,89	3,35	3,35	9,40	800	Giỏi	Cử nhân	
11	20B850103537	Lê Thị Phương	Thảo	02/12/1998	K65B3_LT_QLDD_CQ	125	7,73	3,25	3,25	8,65	785	Giỏi	Cử nhân	
12	20B850103472	Nguyễn Thị Minh	Thùy	17/07/1990	K65B3_LT_QLDD_CQ	131	7,91	3,34	3,34	7,80	625	Giỏi	Cử nhân	
13	20B850103471	Nguyễn Văn	Việt	12/11/1993	K65B3_LT_QLDD_CQ	132	7,07	2,80	2,80	8,90	820	Khá	Cử nhân	
14	17B850103082	Tạ Văn	Đường	04/05/1989	K8B_LT_QLDD_CQ	142	6,20	2,23	2,23	5,15	775	Trung bình	Kỹ sư	
15	19B850103076	Trần Minh	Dũng	22/05/1985	K64B3_LT_QLDD_CQ	144	6,21	2,29	2,29	6,15	490	Trung bình	Kỹ sư	
II	Ngành Thú y: 65 SV													
1	187640101076	Trần Quang	Ánh	01/03/1999	K63A_THUY	144	6,40	2,33	2,33	6,15	675	Trung bình	Cử nhân	
2	187640101010	Bạch Thị Thái	Bình	31/12/2000	K63A_THUY	144	7,16	2,89	2,89	5,65	710	Khá	Cử nhân	
3	187640101112	Tổng Thị	Chi	15/05/2000	K63A_THUY	144	8,29	3,58	3,58	6,05	670	Giỏi	Cử nhân	
4	187640101025	Lê Vũ	Dũng	03/05/2000	K63A_THUY	144	6,46	2,36	2,36	5,85	575	Trung bình	Cử nhân	
5	187640101090	Trần Tiến	Dũng	20/01/2000	K63A_THUY	144	6,53	2,44	2,44	5,85	585	Trung bình	Cử nhân	

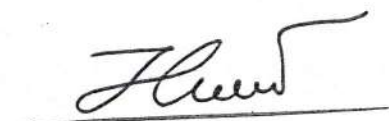
STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CĐR		Xếp loại TN	Văn bằng TN	Ghi chú
						Số TCTL	Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
6	175640101084	Mai Thành	Đạt	01/01/1999	K63A_THUY	144	7,77	3,30	3,30	7,50	810	Giỏi	Cử nhân	
7	187640101022	Nguyễn Chí	Đạt	26/09/1999	K63A_THUY	144	7,07	2,79	2,79	6,75	575	Khá	Cử nhân	
8	187640101001	Nguyễn Nhật	Hào	08/10/2000	K63A_THUY	144	6,89	2,68	2,68	5,25	510	Khá	Cử nhân	
9	187640101012	Lê Thị Mỹ	Hằng	24/11/2000	K63A_THUY	144	7,80	3,30	3,30	6,35	505	Giỏi	Cử nhân	
10	187640101085	Võ Tấn	Hậu	10/01/2000	K63A_THUY	144	7,20	2,92	2,92	6,15	605	Khá	Cử nhân	
11	187420201003	Trịnh Thị Mỹ	Hồng	13/09/2000	K63A_THUY	144	3,69	3,69	3,69	7,40	630	Xuất sắc	Cử nhân	
12	187640101082	Vũ Trọng	Hùng	21/07/2000	K63A_THUY	144	7,86	3,35	3,35	8,30	640	Giỏi	Cử nhân	
13	187640101004	Hoàng Thị Thu	Huyền	11/12/2000	K63A_THUY	144	8,50	3,70	3,70	7,40	670	Xuất sắc	Cử nhân	
14	187640101031	Nguyễn Văn	Khoa	23/10/2000	K63A_THUY	144	6,85	2,69	2,69	5,40	635	Khá	Cử nhân	
15	187640101014	Phan Phụng Võ	Long	12/11/2000	K63A_THUY	144	2,49	2,49	2,49	5,50	545	Trung bình	Cử nhân	
16	187640101079	Nguyễn Công	Phú	03/09/2000	K63A_THUY	144	7,80	3,28	3,28	7,35	600	Giỏi	Cử nhân	
17	187640101035	Phan Đức	Tài	09/03/2000	K63A_THUY	144	7,32	2,99	2,99	7,15	550	Khá	Cử nhân	
18	187640101058	Đoàn Trung	Thanh	15/01/2000	K63A_THUY	144	7,12	2,91	2,91	6,65	565	Khá	Cử nhân	
19	187640101016	Hoàng Phước	Thiên	18/07/2000	K63A_THUY	144	7,83	3,32	3,32	8,00	505	Giỏi	Cử nhân	
20	187640101089	Nguyễn Mạnh	Toàn	23/01/1999	K63A_THUY	144	7,04	2,78	2,78	5,90	535	Khá	Cử nhân	
21	187420201004	Đinh Thị Hồng	Trâm	05/05/2000	K63A_THUY	144	6,94	2,73	2,73	5,15	660	Khá	Cử nhân	
22	187640101006	Đặng Minh	Trung	07/01/2000	K63A_THUY	144	7,30	3,01	3,01	6,80	740	Khá	Cử nhân	
23	187640101026	Lê Thanh	Tú	15/09/2000	K63A_THUY	144	7,66	3,21	3,21	7,25	615	Giỏi	Cử nhân	
24	187640101080	Trương Đình	Tùng	01/01/1999	K63A_THUY	144	6,61	2,49	2,49	6,90	730	Trung bình	Cử nhân	
25	187640101013	Trần Tấn	Vũ	30/08/2000	K63A_THUY	144	7,20	2,93	2,93	7,30	790	Khá	Cử nhân	
26	187640101070	Huỳnh Thị Như	Ý	22/02/2000	K63A_THUY	144	8,01	3,45	3,45	6,40	575	Giỏi	Cử nhân	
27	187640101120	Võ Như	Ý	25/01/2000	K63A_THUY	144	6,98	2,78	2,78	6,90	675	Khá	Cử nhân	
28	187640101053	Bùi Nguyễn Hoàng G	Bảo	28/07/1997	K63B_THUY	144	7,14	2,84	2,84	7,55	645	Khá	Cử nhân	
29	187640101060	Văn Bảo	Bảo	23/03/2000	K63B_THUY	144	7,06	2,82	2,82	8,00	505	Khá	Cử nhân	
30	187640101046	Hoàng Thị Bích	Cầm	04/03/2000	K63B_THUY	144	7,43	3,07	3,07	7,15	775	Khá	Cử nhân	
31	187640101107	Ngô Thị Ngọc	Châu	15/03/2000	K63B_THUY	144	8,61	3,72	3,72	8,75	715	Xuất sắc	Cử nhân	
32	175640101117	Thân Thị Mỹ	Dung	24/01/1999	K63B_THUY	144	8,04	3,36	3,36	8,10	510	Giỏi	Cử nhân	
33	187640101073	Nguyễn Ngô Lê	Giang	10/02/2000	K63B_THUY	144	8,07	3,49	3,49	8,15	510	Giỏi	Cử nhân	

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CĐR		Xếp loại TN	Văn bằng TN	Ghi chú
						Số TCTL	Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
34	187640101068	Vy Thị Minh	Hào	18/07/2000	K63B_THUY	144	8,50	3,71	3,71	8,30	595	Xuất sắc	Cử nhân	
35	187640101054	Lý Thanh	Hiệp	16/02/2000	K63B_THUY	144	7,19	2,88	2,88	5,50	605	Khá	Cử nhân	
36	187640101050	Vũ Ngọc	Hoàng	03/04/2000	K63B_THUY	144	7,30	2,98	2,98	7,75	720	Khá	Cử nhân	
37	187640101098	Vũ Thu	Huế	12/09/2000	K63B_THUY	144	7,70	3,25	3,25	7,55	650	Giỏi	Cử nhân	
38	187640101040	Vũ Thị	Huyền	23/08/2000	K63B_THUY	144	3,72	3,72	3,72	8,00	635	Xuất sắc	Cử nhân	
39	187640101033	Phạm Thị	Hường	08/01/2000	K63B_THUY	144	8,27	3,58	3,58	5,50	595	Giỏi	Cử nhân	
40	187640101036	Lê Phú	Hữu	21/11/2000	K63B_THUY	144	6,51	2,46	2,46	5,50	605	Trung bình	Cử nhân	
41	187640101100	Vũ Nguyễn Phong	Lan	17/02/1999	K63B_THUY	144	8,18	3,48	3,48	7,10	615	Giỏi	Cử nhân	
42	187640101071	Ngô Vũ Hoài	Lâm	05/03/2000	K63B_THUY	144	7,80	3,33	3,33	8,10	660	Giỏi	Cử nhân	
43	187640101111	Trần Thị Tài	Linh	10/09/2000	K63B_THUY	144	8,28	3,56	3,56	6,60	685	Giỏi	Cử nhân	
44	187640101048	Hoàng Thanh	Long	02/04/2000	K63B_THUY	144	6,95	2,73	2,73	6,15	550	Khá	Cử nhân	
45	187640101051	Nguyễn Hoàng	Long	26/11/2000	K63B_THUY	144	7,17	2,89	2,89	6,90	710	Khá	Cử nhân	
46	187640101049	Quách Thành	Lộc	15/05/1996	K63B_THUY	144	8,03	3,43	3,43	7,75	655	Giỏi	Cử nhân	
47	187640101104	Nguyễn Sinh	May	20/07/2000	K63B_THUY	144	7,40	3,06	3,06	5,65	725	Khá	Cử nhân	
48	187640101095	Vũ Thị Thúy	Ngân	08/10/2000	K63B_THUY	144	7,98	3,44	3,44	5,00	670	Giỏi	Cử nhân	
49	187640101057	Lê Văn	Ngọc	17/07/1995	K63B_THUY	144	7,28	2,96	2,96	5,15	700	Khá	Cử nhân	
50	187640101061	Lê Đặng Sông	Ngự	12/11/1999	K63B_THUY	144	7,89	3,30	3,30	5,40	705	Giỏi	Cử nhân	
51	187640101067	Nguyễn Đức Minh	Nhật	08/01/2000	K63B_THUY	144	6,98	2,75	2,75	6,65	690	Khá	Cử nhân	
52	187640101096	Nguyễn Ngọc	Phước	13/06/2000	K63B_THUY	144	6,91	2,68	2,68	6,75	780	Khá	Cử nhân	
53	187640101123	Nguyễn Thị Phương	Sâm	06/03/2000	K63B_THUY	144	8,27	3,47	3,47	7,15	710	Giỏi	Cử nhân	
54	187640101093	Trà Thị Ngọc	Sương	10/06/2000	K63B_THUY	144	8,00	3,41	3,41	6,65	780	Giỏi	Cử nhân	
55	187640101094	Ngô Hiếu Chí	Tài	20/11/1999	K63B_THUY	144	6,40	2,36	2,36	5,15	530	Trung bình	Cử nhân	
56	187640101072	Khúc Phương	Thảo	07/08/2000	K63B_THUY	144	6,85	2,68	2,68	6,25	885	Khá	Cử nhân	
57	187620211025	Nguyễn Văn	Thắng	24/10/2000	K63B_THUY	144	7,55	3,10	3,10	6,75	620	Khá	Cử nhân	
58	187640101047	Trần Văn	Thi	15/06/1999	K63B_THUY	144	7,20	2,86	2,86	6,40	705	Khá	Cử nhân	
59	187640101045	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	26/12/1999	K63B_THUY	144	8,33	3,57	3,57	7,15	520	Giỏi	Cử nhân	
60	187640101063	Đặng Đại	Tiên	20/10/2000	K63B_THUY	144	7,01	2,78	2,78	6,40	740	Khá	Cử nhân	
61	187640101065	Trần Thị Lan	Trinh	22/01/2000	K63B_THUY	144	8,12	3,49	3,49	6,15	670	Giỏi	Cử nhân	

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CĐR		Xếp loại TN	Văn bằng TN	Ghi chú
						Số TCTL	Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
62	187640101043	Nguyễn Thanh	Tuân	13/01/1995	K63B_THUY	144	8,03	3,45	3,45	7,40	715	Giỏi	Cử nhân	
63	20B640101381	Bùi Thị Xuân	Lệ	02/04/1995	K65B2_LT_THUY_CQ	151	8,55	3,74	3,74	7,65	460	Xuất sắc	Bác sĩ	
64	175640101128	Đặng Quốc	Sơn	16/05/1999	K62A_THUY	151	6,37	2,31	2,31	6,65	690	Trung bình	Cử nhân	
65	18B640101069	Nguyễn Ánh	Đăng	25/11/1997	K9B_LT_TY_CQ	148	7,23	2,91	2,91	6,50	620	Khá	Cử nhân	
III Ngành Bảo vệ thực vật: 01 SV														
1	165420201019	Phạm Thị Ngọc	Liều	22/11/1998	K61_BVTV	137	6,91	2,73	2,73	x	x	Khá	Kỹ sư	Chưa áp dụng CĐR
IV Ngành Kế toán: 01 SV														
1	187340101015	Nguyễn Thị Thu	Dung	07/05/2000	K64B1_KT	130	7,06	2,82	2,82	5,35	540	Khá	Cử nhân	
V Ngành Quản lý tài nguyên rừng: 01 SV														
1	187620211008	Phạm Hoàng	Long	03/05/2000	K63_QLTNR	135	6,53	2,44	2,44	6,00	540	Trung bình	Kỹ sư	
VI Ngành Công nghệ chế biến lâm sản: 01 SV														
1	197420201002	Lê Quang	Kha	16/10/2001	K64_CNCBLS	126	7,96	3,37	3,37	5,65	520	Giỏi	Kỹ sư	
VII Ngành Công nghệ sinh học: 01 SV														
1	175420201004	Nguyễn Anh	Tú	12/09/1999	K62_CNSH	141	7,15	2,86	2,86	5,00	595	Khá	Kỹ sư	
VIII Ngành Quản trị kinh doanh: 01 SV														
	165340101049	Phan Đình	Tài	23/02/1998	K61_QTKD	137	6,29	2,33	2,33	x	x	Trung bình	Cử nhân	Chưa áp dụng CĐR

Tổng số sinh viên có tên trong danh sách là: 86 SV

THỦ KÝ HỘI ĐỒNG



TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PGS.TS. Hà Văn Huân

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. Phạm Văn Điền